

tăng) đổi lấy vật tư, hàng hóa khác sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng xuất trao đổi theo giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (tổng giá thanh toán).

Khi nhận vật tư, hàng hóa trao đổi về, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận trao đổi về theo giá thanh toán, thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 1999 và điểm 10 mục I của Thông tư này được thay thế phần hạch toán hàng đổi hàng quy định tại điểm 2 (b1) Mục III trong Thông tư số 100/1998/TT-BTC ngày 15/7/1998 của Bộ Tài chính.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị báo cáo về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

THÔNG TƯ số 181/1998/TT-BTC ngày 26/12/1998 hướng dẫn kế toán thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động dịch vụ bưu chính viễn thông.

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 02/1997/QH9 ngày 10/5/1997;

Căn cứ Thông tư số 89/1998/TT-BTC ngày

27/6/1998, Thông tư số 100/1998/TT-BTC ngày 15/7/1998, Thông tư số 164/1998/TT-BTC ngày 17/12/1998 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động dịch vụ bưu chính viễn thông;

Để hạch toán thuế giá trị gia tăng phù hợp với việc tính thuế, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động dịch vụ bưu chính viễn thông như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Thông tư này áp dụng cho Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam và các công ty hạch toán độc lập không trực thuộc Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam có hoạt động dịch vụ bưu chính viễn thông (sau đây gọi tắt là các công ty hạch toán độc lập có hoạt động dịch vụ bưu chính viễn thông).

Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam và các công ty hạch toán độc lập có hoạt động dịch vụ bưu chính viễn thông phải tổ chức kế toán thuế giá trị gia tăng theo chế độ hiện hành và quy định tại Thông tư này.

2. Kế toán doanh thu bán hàng và giá trị vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ mua vào:

- Doanh thu dịch vụ bưu chính viễn thông được phản ánh vào Tài khoản 511 hoặc Tài khoản 512 theo giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng.

- Giá bán tem thư (bao gồm tem in và tem giấy, thẻ điện thoại) là giá đã có thuế giá trị gia tăng. Kế toán phải xác định giá bán chưa có thuế và thuế giá trị gia tăng đầu ra theo quy định tại Thông tư số 164/1998/TT-BTC ngày 17/12/1998 của Bộ Tài chính để phản ánh doanh thu bán hàng và thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp.

- Giá trị vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ mua vào dùng cho hoạt động dịch vụ bưu chính viễn thông và các hoạt động kinh doanh khác được phản ánh theo giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng (trường hợp có hóa đơn thuế giá trị gia tăng hoặc hóa đơn đặc thù).

Trường hợp mua vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ không có hóa đơn giá trị gia tăng thì phản ánh theo giá thanh toán, thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ.

3. Kế toán chia, điều chuyển doanh thu, thuế giá trị gia tăng đầu ra, thuế giá trị gia tăng phải nộp:

- Trường hợp các đơn vị có kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông với các đơn vị khác theo hình thức chia doanh thu phải kế toán tổng doanh thu phải chia và thuế giá trị gia tăng đầu ra làm căn cứ xác định thuế giá trị gia tăng phải nộp ở từng đơn vị. Đơn vị được chia doanh thu phải viết hóa đơn giá trị gia tăng theo chế độ quy định và gửi cho đơn vị phải chia doanh thu để có chứng từ làm cơ sở hạch toán.

- Trường hợp điều chuyển doanh thu giữa các đơn vị phụ thuộc mà việc nộp thuế thu nhập được tập trung tại trụ sở chính thì chỉ điều chuyển doanh thu không có thuế giá trị gia tăng, thuế giá trị gia tăng đầu ra, đầu vào phát sinh ở đơn vị nào do đơn vị đó trực tiếp kê khai nộp thuế và kế toán.

- Hàng tháng, các Bưu điện tỉnh và các công ty trực thuộc Tổng công ty Bưu chính viễn thông, tính xác định và lập chứng từ về việc chuyển 40% số thuế giá trị gia tăng phải nộp về Văn phòng Tổng công ty để làm quỹ điều hòa cấp cho các đơn vị theo quy định làm 02 liên: 01 liên lưu tại đơn vị, 01 liên gửi cho Văn phòng Tổng công ty. Khi Tổng công ty Bưu chính viễn thông điều hòa thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các Bưu điện tỉnh và các công ty trực thuộc Tổng công ty có chênh lệch âm (-) giữa số thuế giá trị gia tăng đầu ra trừ (-) số thuế giá trị gia tăng đầu vào thì phải lập chứng từ điều hòa thuế giá trị gia tăng phải nộp làm 02 liên: 01 liên gửi cho các đơn vị và 01 liên lưu tại Văn phòng Tổng công ty.

II. TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

1. Bổ sung Tài khoản 337 - Doanh thu cước phải chia: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu cước phải chia, đã chia, còn phải chia trong trường hợp các đơn vị kinh doanh dịch vụ bưu

chính viễn thông theo hình thức chia doanh thu với các đơn vị khác.

Nội dung, kết cấu của Tài khoản 337:

Bên Nợ: - Doanh thu cước đã chia cho các đơn vị;
- Doanh thu cước được hưởng.

Bên Có: Doanh thu cước phải chia.

Số dư bên Có: Phản ánh doanh thu cước chưa chia.

2. Bổ sung Tài khoản 3386 - Phải trả tiền thu cước:

- Tài khoản này dùng để phản ánh số phải trả, đã trả và còn phải trả về tiền thu cước cho đơn vị khác (bao gồm doanh thu cước và thuế giá trị gia tăng đầu ra).

- Trường hợp phải trả tiền thu cước cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc được phản ánh vào Tài khoản 336 "Phải trả nội bộ", không phản ánh vào Tài khoản 3386.

Nội dung, kết cấu của Tài khoản 3386:

Bên Nợ: Số tiền thu cước đã trả cho các đơn vị (bao gồm doanh thu cước và thuế giá trị gia tăng đầu ra).

Bên Có: Số tiền thu cước phải trả (bao gồm doanh thu cước và thuế giá trị gia tăng đầu ra).

Số dư bên Có: Số tiền thu cước còn phải trả.

III. KẾ TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1. Khi mua vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ có hóa đơn thuế giá trị gia tăng dùng vào hoạt động dịch vụ bưu chính viễn thông, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ mua vào theo giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế giá trị gia tăng đầu vào được phản ánh vào Tài khoản 133, ghi:

Nợ TK 152, 153, 154, 627, 642... (theo giá mua chưa có thuế giá trị gia tăng)

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331... (tổng giá thanh toán).

2. Khi phát sinh số thu về hoạt động dịch vụ bưu chính viễn thông, kế toán phản ánh doanh thu theo giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng.

3. Trường hợp đơn vị kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông theo hình thức chia doanh thu cho đơn vị khác, tại đơn vị phải chia doanh thu, ghi:

+ Khi phát sinh doanh thu dịch vụ bưu chính viễn thông, kế toán căn cứ vào hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn đặc thù xác định giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng, thuế giá trị gia tăng đầu ra, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Có TK 337 - Doanh thu cước phải chia.

+ Khi xác định số tiền doanh thu cước đơn vị được hưởng theo tỷ lệ quy định, kế toán phản ánh doanh thu dịch vụ bưu chính viễn thông, ghi:

Nợ TK 337 - Doanh thu cước phải chia

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng.

+ Xác định số tiền doanh thu cước và thuế giá trị gia tăng đầu ra về dịch vụ bưu chính viễn thông phải chia cho các đơn vị, khi chia doanh thu phải chia thuế giá trị gia tăng đầu ra, thì khi nhận được hóa đơn giá trị gia tăng của đơn vị được chia doanh thu cước, kế toán ghi:

Nợ TK 337 - Doanh thu cước phải chia (phần chia doanh thu)

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (phần chia thuế giá trị gia tăng đầu ra)

Có TK 3386 - Phải trả tiền thu cước.

+ Khi trả tiền thu cước dịch vụ bưu chính viễn thông cho các đơn vị được chia, ghi:

Nợ TK 3386 - Phải trả tiền thu cước

Có TK 111, 112,...

4. Đối với đơn vị được chia doanh thu và được chia thuế giá trị gia tăng đầu ra của dịch vụ bưu chính viễn thông, kế toán căn cứ tỷ lệ được chia đã quy định, tính xác định doanh thu cước được chia, thuế giá trị gia tăng đầu ra để viết hóa đơn giá trị gia tăng (01 bản lưu và 01 bản gửi cho đơn vị phải chia). Căn cứ vào hóa đơn giá trị gia tăng, kế toán phản ánh doanh thu theo giá chưa có thuế giá trị gia tăng và thuế giá trị gia tăng, ghi:

Nợ TK 111, 112,... (tổng giá thanh toán - tổng tiền thu cước được chia)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng (doanh thu cước được chia, giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

5. Trường hợp điều chuyển doanh thu giữa các đơn vị phụ thuộc mà việc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tập trung tại trụ sở chính thì chỉ điều chuyển doanh thu không có thuế giá trị gia tăng:

+ Tại đơn vị phải điều chuyển căn cứ vào chứng từ, hóa đơn phản ánh số doanh thu cước dịch vụ bưu chính viễn thông phải điều chuyển cho các đơn vị phụ thuộc, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

+ Tại đơn vị nội bộ được điều chuyển doanh thu không có thuế giá trị gia tăng của dịch vụ bưu chính viễn thông, kế toán căn cứ vào chứng từ, hóa đơn phản ánh doanh thu cước dịch vụ bưu chính viễn thông được điều chuyển, ghi:

Nợ TK 136, 111, 112,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng.

6. Trường hợp Bưu điện tỉnh, thành phố có số thuế giá trị gia tăng đầu ra lớn hơn số thuế giá trị gia tăng đầu vào trong kỳ, thì theo chế độ thuế giá trị gia tăng chỉ nộp 60% số thuế phải nộp tại cơ quan thuế tỉnh, thành phố, 40% số thuế phải nộp chuyển về Tổng công ty Bưu chính viễn thông để làm quỹ điều hòa cấp cho các Bưu điện tỉnh, thành phố có số thuế giá trị gia tăng đầu ra nhỏ hơn thuế giá trị gia tăng đầu vào. 40% số thuế giá trị gia tăng phải nộp chuyển về Tổng công ty để làm quỹ điều hòa, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (chi tiết thuế giá trị gia tăng phải nộp chuyển về Tổng công ty).

Tại Tổng công ty Bưu chính viễn thông, kế toán phản ánh 40% số thuế giá trị gia tăng phải thu ở các các Bưu điện tỉnh, thành phố để làm quỹ điều hòa, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp.

7. Trường hợp Bưu điện tỉnh, thành phố có số thuế giá trị gia tăng đầu ra nhỏ hơn số thuế giá trị gia tăng đầu vào thì được Tổng công ty Bưu chính viễn thông cấp tiền từ quỹ điều hòa. Số tiền được Tổng công ty cấp từ quỹ điều hòa, kế toán bưu điện tỉnh, thành phố, ghi:

Nợ TK 136, 111, 112,...

Có TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

Số tiền Tổng công ty Bưu chính viễn thông phải cấp từ quỹ điều hòa cho các Bưu điện tỉnh, thành phố, kế toán Tổng công ty ghi:

Nợ TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Có TK 336, 111, 112.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam có trách nhiệm thực hiện và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc Tổng công ty thực hiện hạch toán kế toán thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 tháng 1999. Các vấn đề khác về kế toán thuế giá trị gia tăng không hướng dẫn trong Thông tư này thì thực hiện theo chế độ kế toán hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị báo cáo về Bộ Tài chính để xem xét giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thư trưởng

TRẦN VĂN TÁ

THÔNG TƯ số 189/1998/TT- BTC ngày 30/12/1998 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với các tổ chức tín dụng cổ phần.

Thực hiện Luật Công ty ban hành theo Lệnh số 47-LCT/HDNN8 ngày 02 tháng 1 năm 1991 của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (nay là Chủ tịch nước), Luật sửa đổi một số điều của Luật Công ty được Quốc hội khóa IX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 22 tháng 6 năm 1994;

Thực hiện Luật các tổ chức tín dụng ban hành theo Lệnh số 01-L/CTN ngày 26 tháng 12 năm 1997 của Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28 tháng 10 năm 1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo số 188/TB-VPCP-m ngày 31/10/1998 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng về việc xử lý nợ quá hạn của các ngân hàng thương mại cổ phần;

Căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 5224/VPCP-KTTH ngày 19/12/1998 của Văn phòng Chính phủ về việc quản lý tài chính tổ chức tín dụng cổ phần;

Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với các tổ chức tín dụng cổ phần như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Các tổ chức tín dụng cổ phần gồm ngân hàng thương mại cổ phần, công ty tài chính cổ phần, công ty cho thuê tài chính cổ phần và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng cổ phần khác, thuộc loại hình công ty cổ phần, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng, dịch vụ ngân hàng. Các doanh nghiệp này chịu trách nhiệm hữu hạn về vốn và tài sản, về kết quả kinh doanh, có nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước và có trách nhiệm bảo toàn vốn của các cổ đông đóng góp.